

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>301</b>	<b>85.985</b>	28.6%	75.4%
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	60.485	30.2%	73.0%
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0	0.0%	0.0%
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	4.9	32.7%	280.0%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5		0%	0%
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	18.6	0	63.3%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0	0	
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	2	0	0%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>-</b>	<b>0.0</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>-</b>			
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>-</b>	<b>0.0</b>		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>301</b>	<b>85.985</b>	28.6%	370.8%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	60.485	30.2%	730%
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0.0	0.0%	
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	4.9	32.7%	2450%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	0.0	0.0%	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	18.6	43.3%	127%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0.0		
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	2.0	0%	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14,494.0</b>	<b>4,027.550</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>14,494.0</b>	<b>4,027.550</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>9,944.0</b>	<b>2,369.573</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,599.0	2,006.501	26.4%	122.1%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,345.0	363.072	15.5%	204.2%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>4,020.0</b>	<b>1,657.977</b>	<b>41.2%</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,020.0	1,657.977	41.2%	
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao</b>	<b>530.0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	530.0	0	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	<b>-</b>			
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>-</b>			

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*DVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>301</b>	<b>230.976</b>	76.7%	94.2%
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	181.876	90.9%	144.0%
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0.0	0.0%	0.0%
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	9.8	65.3%	111.4%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	1.2	24%	0%
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	30.6	1	69.9%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0	0	
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	7.500	0	0%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>-</b>	<b>0.0</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>-</b>			
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>-</b>	<b>0.0</b>		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>301</b>	<b>230.976</b>	76.7%	536.8%
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	181.876	90.9%	1440.0%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0.0	0.0%	
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	9.8	65.3%	1088.9%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	1.2	24.0%	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	30.6	71.2%	0%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0.0		0%
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	7.5	0%	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14,494.0</b>	<b>6,182.019</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>14,494.0</b>	<b>6,182.019</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>9,944.0</b>	<b>4,349.042</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,599.0	3,942.720	51.9%	239.9%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,345.0	406.322	17.3%	0%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>4,020.0</b>	<b>1,832.977</b>	<b>45.6%</b>	<b>-</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,020.0	1,832.977	45.6%	-
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao</b>	<b>530.0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	530.0	0	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	<b>-</b>			
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>-</b>			